

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị công ty số 2884 ngày 30/09/2015; nghị quyết số 3640 ngày 24/12/2015 và công văn số 32 đề ngày 08/01/2016, công ty sẽ phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn và phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động (ESOP) từ nguồn quỹ khen thưởng với số lượng cổ phiếu sẽ phát hành lần lượt là 2.242.730 CP và 200.000 CP. Thời gian phát hành là trong tháng 01 năm 2016.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 132 đề ngày 16/01/2016, Ủy quyền cho HĐQT công ty triển khai thủ tục để phát hành thêm 4.714.800 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Dự kiến sẽ phát hành trong 6 tháng đầu năm 2016.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Linh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hạnh Đình	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 01 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam
Tổng Giám đốc





Số: 05/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông được lập ngày 01 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.762.199.605	429.421.921.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.875.041.528	10.491.163.424
1. Tiền	111		17.875.041.528	10.491.163.424
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.233.651.749	196.452.484.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	146.096.575.450	126.831.074.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.212.384.613	53.251.283.297
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	897.947.168	17.371.463.825
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(973.255.482)	(1.001.337.482)
IV. Hàng tồn kho	140		209.412.303.627	217.803.905.269
1. Hàng tồn kho	141	V.06	212.508.780.366	220.608.517.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.096.476.739)	(2.804.612.236)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.241.202.701	4.674.368.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.124.376.960	1.361.528.083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.838.332.142	2.596.855.591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	278.493.599	715.985.053
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.998.870.587	316.491.318.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	602.025.192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	602.025.192
II. Tài sản cố định	220		305.554.111.639	239.269.176.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	284.033.392.375	232.619.064.439
- Nguyên giá	222		553.406.513.202	470.087.240.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.373.120.827)	(237.468.176.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21.520.719.264	6.650.111.706
- Nguyên giá	228		23.208.682.026	7.993.758.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.687.962.762)	(1.343.646.471)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	7.714.506.935
- Nguyên giá	231		-	9.063.412.740
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(1.348.905.805)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.999.143.531	67.212.251.461
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	64.999.143.531	67.212.251.461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.186.396.520	1.186.396.520
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.186.396.520	1.186.396.520
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.259.218.897	506.962.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.259.218.897	506.962.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		765.761.070.192	745.913.240.554

10305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
1/1-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		463.417.570.347	501.241.168.287
I. Nợ ngắn hạn	310		370.620.998.523	438.755.674.225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	32.302.087.593	79.908.347.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.611.305.629	11.424.749.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	12.464.247.019	6.411.161.150
4. Phải trả người lao động	314		16.675.983.292	12.133.024.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.509.663.743	8.110.812.859
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.753.743.748	6.591.766.256
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	284.857.132.746	311.956.127.609
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.446.834.753	2.219.685.060
II. Nợ dài hạn	330		92.796.571.824	62.485.494.062
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	602.025.192
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	92.796.571.824	61.883.468.870
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		302.343.499.845	244.672.072.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	302.343.499.845	244.672.072.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156.921.140.000	142.657.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156.921.140.000	142.657.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.511.640.000	24.511.640.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.912.212.955	1.912.212.955
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.046.167.663	52.802.102.839
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.952.339.227	22.788.676.473
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.044.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.950.295.227	22.788.676.472
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		765.761.070.192	745.913.240.554

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm



Nguyễn Đức Hải



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.138.770.664.464	1.083.747.554.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	8.001.198.281	4.122.698.004
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.130.769.466.183	1.079.624.856.893
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	981.791.625.239	968.150.185.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.977.840.944	111.474.671.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	330.240.581	449.449.233
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	28.950.028.574	24.790.049.874
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		24.989.445.703	23.090.328.941
8. Chi phí bán hàng	25	VI.09b	30.487.916.513	28.459.112.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09a	33.340.465.924	27.236.199.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.529.670.514	31.438.758.304
11. Thu nhập khác	31	VI.07	22.278.852.152	90.316.280
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.363.718.439	1.961.456.629
13. Lợi nhuận khác	40		20.915.133.713	(1.871.140.349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.444.804.227	29.567.617.955
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	17.494.509.000	6.778.941.483
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		59.950.295.227	22.788.676.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.438	1.363

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Hải

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.444.804.227	29.567.617.955
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	36.599.554.031	29.194.064.564
- Các khoản dự phòng	03	263.782.503	1.588.178.123
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.111.381.140)	1.181.931.735
- Chi phí lãi vay	06	24.989.445.703	23.090.328.941
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	117.186.205.324	84.622.121.318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	53.426.829.675	(66.647.436.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.099.737.139	9.158.362.069
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.742.308.449)	16.556.862.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.515.105.414)	3.147.580.342
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25.012.296.276)	(22.869.711.797)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.992.180.510)	(9.029.417.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	602.025.192	261.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.653.743.148)	(1.369.477.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.399.163.533	13.829.883.174
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(101.445.505.837)	(125.188.866.151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.569.230.909	272.727.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.881.408	145.803.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(87.829.393.520)	(124.770.335.690)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	27.657.440.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	978.784.502.264	949.594.155.624
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(974.970.394.173)	(850.314.204.852)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.445.460.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.814.108.091	115.491.930.732
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7.383.878.104	4.551.478.216
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.491.163.424	5.939.685.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	17.875.041.528	10.491.163.424

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Lam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty: dưới 1 năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm:

Nhà máy Nhựa Tiên Sơn (Bắc Ninh) đã đi vào sản xuất đại trà góp phần đáng kể tăng doanh thu và lợi nhuận trong năm cho công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

Trong năm, Công ty đã thành lập công ty sau:

Tên	Địa chỉ
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An (*)	Lô H1,H2,H3,H4,H7,H8,H9 đường số 3,8,9 Khu công nghiệp Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

(*): Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1101802636 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 19/10/2015 với vốn điều lệ là 70.000.000.000 đồng. Đến ngày ký báo cáo này, công ty vẫn chưa thực hiện góp vốn vào công ty này. Hiện công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

410305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NH
TWT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC như trình bày tại thuyết minh số VIII.4.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

4-C
Y
DU HAN
VAN
TOAN
HAN
ET
CHINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán và nợ phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay khoản Chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.528.026.340	2.474.562.504
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.347.015.188	8.016.600.920
Cộng	17.875.041.528	10.491.163.424

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cổ phần	31/12/2015			01/01/2015		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu		1.186.396.520	1.865.332.320	-	1.186.396.520	2.131.751.520	-
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	166.512	1.185.998.600	1.864.934.400	-	1.185.998.600	2.131.353.600	-
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397.920	397.920	-	397.920	397.920	-
Cộng		1.186.396.520	1.865.332.320	-	1.186.396.520	2.131.751.520	-

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV MV Investment (*)	16.983.900.000	-
Các khách hàng khác	129.112.675.450	126.831.074.881
Cộng	146.096.575.450	126.831.074.881

(*): Phải thu Công ty TNHH MTV MV Investment là khoản phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản đầu tư là khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B - Tỉnh Bình Dương như thuyết minh ở mục V.10.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

Tạm ứng
Giá trị hàng ứót chờ bồi thường
Các khoản phải thu ngắn hạn khác
Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	877.092.500	960.269.254
Giá trị hàng ứót chờ bồi thường	-	16.220.523.712
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.854.668	190.670.859
Cộng	897.947.168	17.371.463.825

b/ Dài hạn

Phải thu về cổ phần hóa
Ký quỹ, ký cược dài hạn
Cộng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	602.025.192
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	602.025.192

5. Nợ xấu

WUJIANG YIGE IMPORT &
EXPORT CO., LTD
Các đối tượng khác
Cộng

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847.485.687	-	(847.485.687)	847.485.687	-	(847.485.687)
Các đối tượng khác	125.769.795	-	(125.769.795)	181.933.795	28.082.000	(153.851.795)
Cộng	973.255.482	-	(973.255.482)	1.029.419.482	28.082.000	(1.001.337.482)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.974.620.352	-	2.637.765.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	146.224.423.981	(2.383.947.441)	148.496.766.760	(1.734.316.111)
Công cụ, dụng cụ	413.623.660	-	419.640.770	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.091.789.637	-	14.258.669.179	-
Thành phẩm	42.410.524.628	(525.600.107)	50.426.763.938	(140.232.933)
Hàng hóa	4.393.798.108	(186.929.191)	4.308.131.028	(930.063.192)
Hàng gửi đi bán	-	-	60.779.929	-
Cộng	212.508.780.366	(3.096.476.739)	220.608.517.505	(2.804.612.236)

- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm là: 185.725.401.061

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	63.586.844.321	62.237.255.302
- Dự án nhà máy tại KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	1.684.000.000	21.982.534.913
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	54.362.858.490	21.539.631.607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3.701.254.400	3.701.254.400
- Mua nhà đất tại 159 Lạc Long Quân, P.3, Q.11	90.643.246	10.908.619.073
- Công trình xây dựng NMBB số 1	3.735.717.095	4.045.132.595
- Công trình xây dựng khác	12.371.090	60.082.714
Mua sắm tài sản cố định	1.412.299.210	4.974.996.159
Cộng	64.999.143.531	67.212.251.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.955.337.521	387.763.202.029	18.950.494.547	10.418.206.456	470.087.240.553
Số tăng trong năm	20.655.621.704	59.076.754.284	6.086.169.511	2.625.144.419	88.443.689.918
- Mua sắm mới	-	19.842.137.794	6.086.169.511	2.625.144.419	28.553.451.724
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	20.655.621.704	39.234.616.490	-	-	59.890.238.194
Số giảm trong năm	800.818.182	3.829.423.763	432.506.704	61.668.620	5.124.417.269
- Thanh lý, nhượng bán	800.818.182	3.829.423.763	432.506.704	61.668.620	5.124.417.269
Số dư cuối năm	72.810.141.043	443.010.532.550	24.604.157.354	12.981.682.255	553.406.513.202
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.662.554.832	197.000.086.801	9.432.469.081	4.373.065.400	237.468.176.114
Số tăng trong năm	2.811.285.112	29.863.967.314	2.049.161.619	1.530.823.695	36.255.237.740
- Khấu hao trong năm	2.811.285.112	29.863.967.314	2.049.161.619	1.530.823.695	36.255.237.740
Số giảm trong năm	26.693.940	3.829.423.763	432.506.704	61.668.620	4.350.293.027
- Thanh lý, nhượng bán	26.693.940	3.829.423.763	432.506.704	61.668.620	4.350.293.027
Số dư cuối năm	29.447.146.004	223.034.630.352	11.049.123.996	5.842.220.475	269.373.120.827
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.292.782.689	190.763.115.228	9.518.025.466	6.045.141.056	232.619.064.439
Tại ngày cuối năm	43.362.995.039	219.975.902.198	13.555.033.358	7.139.461.780	284.033.392.375
				31/12/2015	01/01/2015
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:				143.538.426.600	90.200.000.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				122.132.073.213	106.540.677.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.466.544.597	527.213.580	7.993.758.177
Số tăng trong năm	15.214.923.849	-	15.214.923.849
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.214.923.849	-	15.214.923.849
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	22.681.468.446	527.213.580	23.208.682.026
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888.166.223	455.480.248	1.343.646.471
Tăng trong năm	298.716.291	45.600.000	344.316.291
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.186.882.514	501.080.248	1.687.962.762
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.578.378.374	71.733.332	6.650.111.706
Tại ngày cuối năm	21.494.585.932	26.133.332	21.520.719.264

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9.063.412.740
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	9.063.412.740
- Thanh lý, nhượng bán	9.063.412.740
Số dư cuối năm	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.348.905.805
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	1.348.905.805
- Thanh lý, nhượng bán	1.348.905.805
Số dư cuối kỳ	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.714.506.935
Tại ngày cuối năm	-

(*): Trong năm công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng Bất động sản đầu tư là khu đất tại khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B - Tỉnh Bình Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

a/ Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.594.955.063	1.361.528.083
Chi phí bảo hiểm	524.063.728	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.358.169	-
Cộng	2.124.376.960	1.361.528.083

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	256.282.097	506.962.360
Chi phí sửa chữa, cải tạo	958.174.435	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.762.365	-
Cộng	1.259.218.897	506.962.360

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	255.719.161.504	255.719.161.504	855.194.869.834	886.367.167.658	286.891.459.328	286.891.459.328
Vay dài hạn đến hạn trả	29.137.971.242	29.137.971.242	34.500.801.784	30.427.498.823	25.064.668.281	25.064.668.281
Cộng	284.857.132.746	284.857.132.746	889.695.671.618	916.794.666.481	311.956.127.609	311.956.127.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	72.188.684.320	VND	72.188.684.320	Tài sản
Ngân hàng Sinopac	12.613.269.350	VND	12.613.269.350	Tín chấp
Ngân hàng ANZ	27.654.889.292	VND	27.654.889.292	Tín chấp
Ngân hàng Công thương	15.968.300.916	VND	15.968.300.916	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	37.383.669.964	VND	37.383.669.964	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank	50.593.577.307	VND	50.593.577.307	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - Nam SG	15.464.363.188	VND	15.464.363.188	Tín chấp
Ngân hàng MB	14.043.206.520	VND	14.043.206.520	Tín chấp
Ngân hàng Sinopac	138.944,55	USD	3.114.835.147	Tín chấp
Ngân hàng Vietcombank - Nam SG	298.190,44	USD	6.694.365.500	Tín chấp
Cộng			255.719.161.504	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	4.377.523.364	VND	4.377.523.364	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	89.471,00	USD	2.008.623.950	Tài sản
Ngân hàng Công thương	2.131.181.562	VND	2.131.181.562	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	8.708.000.000	VND	8.708.000.000	Tài sản
Ngân hàng MB	4.847.634.216	VND	4.847.634.216	Tài sản
Ngân hàng ACB - Tân Bình	3.546.936.000	VND	3.546.936.000	Tài sản
Ngân hàng ACB - Tân Bình	156.707,00	USD	3.518.072.150	Tài sản
Cộng			29.137.971.242	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	92.796.571.824	92.796.571.824	89.093.300.646	58.180.197.692	61.883.468.870	61.883.468.870
Cộng	92.796.571.824	92.796.571.824	89.093.300.646	58.180.197.692	61.883.468.870	61.883.468.870

Chi tiết số dư cuối năm các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Công thương	(a)	8.524.726.264 VND	8.524.726.264	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	(b)	9.331.361.343 VND	9.331.361.343	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	(c)	161.812,90 USD	3.632.632.255	Tài sản
Ngân hàng ACB - Tân Bình	(d)	18.823.384.000 VND	18.823.384.000	Tài sản
Ngân hàng ACB - Tân Bình	(e)	100.038,55 USD	2.245.865.391	Tài sản
Ngân hàng Quân đội	(f)	17.370.689.266 VND	17.370.689.266	Tài sản
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	(g)	32.867.913.305 VND	32.867.913.305	Tài sản
Cộng			92.796.571.824	

(a): Đáo hạn tháng 12 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(b): Đáo hạn tháng 12 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(c): Đáo hạn tháng 12 năm 2019, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(e): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(g): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CTY TNHH Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ	2.914.560.000	2.914.560.000	10.880.996.500	10.880.996.500
Công TY TNHH MTV TM DV Huỳnh Ánh Hưng	-	-	8.428.562.888	8.428.562.888
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	3.880.122.245	3.880.122.245	8.172.875.470	8.172.875.470
Các đối tượng khác	25.507.405.348	25.507.405.348	52.425.912.420	52.425.912.420
Cộng	32.302.087.593	32.302.087.593	79.908.347.278	79.908.347.278

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.427.318.378	27.427.318.378	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.598.603.952	8.598.603.952	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.136.863	17.494.509.000	10.992.180.510	12.395.465.353
Thuế thu nhập cá nhân	287.893.882	1.118.038.843	1.337.151.059	68.781.666
Thuế Nhà Thầu	230.130.405	467.228.542	697.358.947	-
+ Thuế thu nhập Nhà Thầu	230.130.405	415.508.031	645.638.436	-
+ Thuế GTGT Nhà Thầu	-	51.720.511	51.720.511	-
Thuế Tài Nguyên	-	6.596.400	6.596.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.168.003.859	1.168.003.859	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	6.411.161.150	56.289.298.974	50.236.213.105	12.464.247.019

b) Phải thu

Thuế Nhập khẩu	715.985.053	4.294.883.528	3.857.392.074	278.493.599
Cộng	715.985.053	4.294.883.528	3.857.392.074	278.493.599

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	550.967.233	573.817.806
Chi phí phải trả khác	12.958.696.510	7.536.995.053
Cộng	<u>13.509.663.743</u>	<u>8.110.812.859</u>
16. Phải trả khác		
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	791.132.406	938.683.633
Bảo hiểm xã hội	91.712.969	-
Bảo hiểm y tế	537.716.333	-
Bảo hiểm thất nghiệp	208.868.428	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
Cổ tức phải trả	349.874.610	349.874.610
Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	-	4.000.000.000
Phải trả khác	744.439.002	1.273.208.013
Cộng	<u>2.753.743.748</u>	<u>6.591.766.256</u>

3884
CÔNG TY
NHỰA RẠNG ĐÔNG
TÀI CHÍNH
KẾ T
M T O,
VIỆ
HỒ T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	24.673.190.000	1.912.212.955	40.638.166.581	26.196.146.065	208.419.715.601
Tăng vốn trong năm trước	27.657.440.000	(161.550.000)				27.495.890.000
Lợi nhuận tăng trong năm trước					22.788.676.472	22.788.676.472
Phân phối lợi nhuận năm trước				12.163.936.258	(26.196.146.064)	(14.032.209.806)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2013</i>				12.163.936.258	(12.163.936.258)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2013</i>					(2.619.614.606)	(2.619.614.606)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2013</i>					(11.412.595.200)	(11.412.595.200)
Số dư cuối năm trước	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	52.802.102.839	22.788.676.473	244.672.072.267
Số dư đầu năm nay	142.657.440.000	24.511.640.000	1.912.212.955	52.802.102.839	22.788.676.473	244.672.072.267
Tăng vốn trong năm nay	14.263.700.000					14.263.700.000
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014 bằng cổ phiếu (**)	14.263.700.000				(14.263.700.000)	-
Lợi nhuận tăng trong năm nay					59.950.295.227	59.950.295.227
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (**)				6.244.064.824	(8.522.932.473)	(2.278.867.649)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2014</i>				6.244.064.824	(6.244.064.824)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2014</i>					(2.278.867.649)	(2.278.867.649)
Số dư cuối kỳ này	156.921.140.000	24.511.640.000	1.912.212.955	59.046.167.663	59.952.339.227	302.343.499.845

(*) Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC từ ngày 01/01/2015, các số liệu phát sinh tăng/ giảm trong năm 2014 và các số dư tại ngày 01/01/2014, và ngày 31/12/2014 của Quỹ Dự phòng tài chính đã được cộng gộp vào Quỹ đầu tư phát triển.

(**) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16/05/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	156.921.140.000	100%	142.657.440.000
Cộng	100%	156.921.140.000	100%	142.657.440.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	142.657.440.000	115.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	14.263.700.000	27.657.440.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	156.921.140.000	142.657.440.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.263.700.000	11.412.595.200
<i>Trong đó: - Chia cổ tức bằng tiền</i>	-	11.412.595.200
<i>- Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	14.263.700.000	-

d) Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.692.114	14.265.744
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.692.114	14.265.744
<i>- Cổ phiếu phổ thông</i>	15.692.114	14.265.744
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.692.114	14.265.744
<i>- Cổ phiếu phổ thông</i>	15.692.114	14.265.744

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d) Cổ tức	31/12/2015
	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
Cổ phiếu thưởng đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	22.427.300.000

(*): Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị công ty số 2884 ngày 30/09/2015; nghị quyết số 3640 ngày 24/12/2015 và công văn số 32 đề ngày 08/01/2016, công ty sẽ phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư vốn với số lượng cổ phiếu sẽ phát hành là 2.242.730 CP. Thời gian phát hành là trong tháng 01 năm 2016.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.046.167.663	52.802.102.839
Cộng	59.046.167.663	52.802.102.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	8.825.254.726	487.163.899
Nợ khó đòi đã xử lý	1.818.484.095	1.790.402.095
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499.071.000	499.071.000
- Công ty TNHH Orly Inter	607.583.650	607.583.650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272.270.800	272.270.800
- Các đối tượng khác	439.558.645	411.476.645
	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	130.019,77	18.500,19
- EUR	7.218,45	0,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.138.770.664.464	1.083.747.554.897
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	156.926.178.564	144.100.469.326
- Doanh thu bán thành phẩm	980.537.994.110	938.540.024.247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.306.491.790	1.107.061.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.001.198.281	4.122.698.004
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	1.198.435.253	1.040.663.684
- Giảm giá hàng bán	1.143.535.756	219.375.501
- Hàng bán bị trả lại	5.659.227.272	2.862.658.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.130.769.466.183	1.079.624.856.893
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	156.647.522.785	144.023.584.442
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	972.815.451.608	934.494.211.127
- Doanh thu thuần dịch vụ	1.306.491.790	1.107.061.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	185.469.160.713	142.746.882.341
Giá vốn của thành phẩm đã bán	796.322.464.526	825.403.303.056
Cộng	981.791.625.239	968.150.185.397
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.881.408	79.198.388
Lãi chênh lệch tỷ giá	283.359.173	283.646.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	66.604.800
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	20.000.000
Cộng	330.240.581	449.449.233
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	24.989.445.703	23.090.328.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.687.367.493	1.699.720.933
Chi phí tài chính khác	273.215.378	-
Cộng	28.950.028.574	24.790.049.874
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư	22.064.499.732	-
Thu tiền phạt hợp đồng	159.469.817	-
Thu nhập khác	54.882.603	90.316.280
Cộng	22.278.852.152	90.316.280
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	1.327.734.923
Chi tiền phạt hợp đồng	72.554.470	-
Chi phí khác	1.291.163.969	633.721.706
Cộng	1.363.718.439	1.961.456.629

0305
 TRÁCH
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 N
 T
 T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.328.756.393	2.757.897.514
Chi phí tiền lương	11.762.696.726	6.327.309.688
Chi phí khấu hao	3.820.896.533	3.553.842.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.926.211.304	4.426.106.196
Chi phí khác bằng tiền	10.501.904.968	10.171.044.285
Cộng	33.340.465.924	27.236.199.787

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tiền lương	9.200.622.181	7.226.678.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.782.838.734	11.512.152.798
Chi phí bằng tiền khác	8.665.193.913	7.859.926.743
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.839.261.685	1.860.354.871
Cộng	30.487.916.513	28.459.112.764

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	655.705.218.316	717.409.083.228
Chi phí nhân công	77.967.436.670	71.982.904.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.599.554.031	29.194.064.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.128.668.467	51.554.896.362
Chi phí khác bằng tiền	19.506.070.698	18.445.875.457
Cộng	854.906.948.182	888.586.824.469

2138
CÔNG
VIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.444.804.227	29.567.617.955
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.275.691.229	1.245.752.423
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.275.691.229	1.312.357.223
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	2.275.691.229	1.312.357.223
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	66.604.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	66.604.800
Tổng lợi nhuận tính thuế	79.720.495.456	30.813.370.378
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.538.509.000	6.778.941.483
Thuế TNDN giảm theo tờ khai thuế TNDN điều chỉnh đề ngày 27/01/2016	(44.000.000)	-
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.494.509.000	6.778.941.483

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	59.950.295.227	22.788.676.472
Các khoản điều chỉnh	(5.995.029.523)	(2.278.867.649)
- Các khoản điều chỉnh giảm	5.995.029.523	2.278.867.649
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	5.995.029.523	2.278.867.649
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53.955.265.704	20.509.808.823
Cổ phiếu lưu hành đầu năm	14.265.744	11.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm (*)	1.426.370	3.548.310
Ảnh hưởng của cổ phiếu sẽ phát hành thêm (**)	2.242.730	2.242.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.692.114	15.048.310
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	3.438	1.363

(*): *Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2015 với tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 1.426.370 CP.*

(**): *Ảnh hưởng của cổ phiếu sẽ phát hành thêm được xác định do số lượng cổ phiếu thưởng sẽ phát hành trong tháng 01/2016 như thuyết minh tại mục VI.17.đ.*

Ghi chú : Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính tỷ lệ 10% theo nghị quyết Đại hội Cổ đông năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay
	VND
Tăng vốn cổ phần trong năm bằng - Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.263.700.000
Tổng cộng	14.263.700.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong năm như sau:	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.130.198.401	1.637.095.131

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.875.041.528	10.491.163.424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.991.660.323	142.842.957.162
Đầu tư dài hạn khác	1.186.396.520	1.186.396.520
Cộng	165.053.098.371	154.520.517.106
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	34.264.698.935	86.163.455.093
Chi phí phải trả	13.509.663.743	8.110.812.859
Các khoản vay	377.653.704.570	373.839.596.479
Cộng	425.428.067.248	468.113.864.431

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b/ Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2015 và vào ngày 31/12/2015, như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	185.725.401.061	196.118.918.462
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	143.538.426.600	90.200.000.000
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	-	6.578.378.374
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	-	47.223.420.920
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	-	7.714.506.935
Cộng	329.263.827.661	347.835.224.691

c/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

d/ Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

e/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			Cộng
	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	
Số cuối năm	332.631.495.424	92.382.516.824	414.055.000	425.428.067.248
Các khoản vay	284.857.132.746	92.382.516.824	414.055.000	377.653.704.570
Phải trả người bán	32.302.087.593	-	-	32.302.087.593
Phải trả khác	1.962.611.342	-	-	1.962.611.342
Chi phí phải trả	13.509.663.743	-	-	13.509.663.743
Số đầu năm	405.628.370.369	50.124.678.259	12.360.815.803	468.113.864.431
Các khoản vay	311.956.127.609	49.522.653.067	12.360.815.803	373.839.596.479
Phải trả người bán	79.908.347.278	-	-	79.908.347.278
Phải trả khác	5.653.082.623	602.025.192	-	6.255.107.815
Chi phí phải trả	8.110.812.859	-	-	8.110.812.859

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f/ Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

030521
CỘNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
SỐ
NAM
VI - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC, một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 trên Bảng Cân đối kế toán và trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 được trình bày lại như sau:

Đơn vị tính: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	429.421.921.941	429.421.921.941	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	195.492.215.267	196.452.484.521	960.269.254
3. Phải thu ngắn hạn khác	16.411.194.571	17.371.463.825	960.269.254 (a)
V. Tài sản ngắn hạn khác	5.634.637.981	4.674.368.727	(960.269.254)
4. Tài sản ngắn hạn khác	960.269.254	-	(960.269.254) (a)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	244.672.072.267	244.672.072.267	-
I. Vốn chủ sở hữu	244.672.072.267	244.672.072.267	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	46.114.192.369	52.802.102.839	6.687.910.470 (b)
5. Quỹ dự phòng tài chính	6.687.910.470	-	(6.687.910.470) (b)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số liệu năm 2014

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
11. Thu nhập khác	363.043.553	90.316.280	(272.727.273)
12. Chi phí khác	2.234.183.902	1.961.456.629	(272.727.273)
13. Lợi nhuận khác	(1.871.140.349)	(1.871.140.349)	- (c)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.673	1.363	(310) (d)

(a): Chuyển số dư khoản Tạm ứng từ Tài sản ngắn hạn khác sang Phải thu ngắn hạn khác;

(b): Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.

(c): Ghi giảm Chi phí khác và Thu nhập khác phần chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý TSCĐ với giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý.

(d): Điều chỉnh tăng lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2015.

3884-C
CÔNG TY
NHỰA RẠNG ĐÔNG
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và cho đến ngày lập Báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

